TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CM** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14-11-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam
Các Hội thẩm nhân dân:
ông Hồ Viết Ân
bà Phạm Ngọc Nhung

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Hoài Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Mỹ Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 237/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09/11/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Vòng Chôi L, sinh năm: 1980; nghề nghiệp: buôn bán; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 330, tổ MH, ấp L, xã B, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: số 118, tổ B, ấp T, xã B, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; *(Có mặt)*

2. Bị đơn: anh Nguyễn Đại S, sinh năm: 1978; nghề nghiệp: buôn bán; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: số 330, tổ MH, ấp L, xã B, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Vòng Chôi L trình bày: chị và anh S tự nguyện tìm hiểu nhau được vài năm đến năm 1998 thì bắt đầu sống chung như vợ chồng; đến năm 2002 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B; đây là hôn nhân đầu tiên của cả hai người. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2013 – 2014, do anh S thay đổi tính tình, thường xuyên nhậu nhẹt, chửi bới, đánh đập chị; vì thương con nên chị chịu đựng, một thời gian

sau đó đi nơi khác làm ăn, đến tháng 9/2015 chị sang Ma Cao làm thuê; đến tháng 5/2018 chị quay về thì biết được anh S cũng đã sống chung với người phụ nữ khác. Nay xét thấy vợ chồng ly thân đã lâu và chị cũng không còn tình cảm vợ chồng đối với anh S nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con chung là các cháu Nguyễn Song T, sinh ngày 08/01/1999, Nguyễn Chiến Th, sinh ngày 10/01/2000 và Nguyễn Thanh X, sinh ngày 23/02/2009; do các cháu T và Th đã trưởng thành và có khả năng tự lập nên chị không yêu cầu giải quyết về giao quyền nuôi con; riêng cháu X, do có nguyện vọng sống với cha nên chị đề nghị giao cháu X cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, hàng tháng chị sẽ cấp dưỡng cho cháu với số tiền 1.000.000 đồng và đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện này. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu xem xét.

* Theo bản tự khai, biên bản đối chất, bị đơn là anh Nguyễn Đại S trình bày: anh thống nhất với lời trình bày của chị L về quá trình tiến tới hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Về mâu thuẫn vợ chồng, anh cho rằng cuộc sống giữa vợ chồng anh không thể tiếp tục là do cả hai sống không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, cụ thể: khi anh bị chó cắn, phải chích thuốc ngừa dại đã ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe, không thể làm công việc nhiều như trước đây; từ đó chị L kiếm cớ gây chuyện, nói anh hay bài bạc mà không lo làm kinh tế; thực tế thì anh không nhậu nhẹt, cũng không đánh vợ. Anh thừa nhận vợ chồng sống ly thân đã lâu và nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc cũng khiến anh mệt mỏi, nhưng anh mong muốn có thêm thời gian để suy nghĩ về chuyện ly hôn. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho chị L ly hôn, anh đề nghị: về con chung: tôn trọng và thực hiện theo ý kiến của cháu X; về cấp dưỡng: người không trực tiếp nuôi con phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/8/2018, cháu Nguyễn Thanh X trình bày: cháu có cha tên Nguyễn Đại S và mẹ là Vòng Chôi L. Hiện cháu đang sống cùng cha và ông bà nội. Trường hợp cha mẹ ly hôn thì cháu có mong muốn được tiếp tục ở với cha.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM: Về thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo; bị đơn không chấp hành triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần 2 nên Tòa án tiến hành hành xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật HN&GĐ và pháp luật về hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết yêu cầu khởi kiện. Về đường lối giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị L ly hôn anh S; về con chung: đề nghị giao cháu X cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu X 1.000.000 đồng/tháng của chị L; về tài sản chung

và nợ chung: không có ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét; chị L chịu án phí ly hôn và án phí về cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: chị Vòng Chôi L khởi kiện yêu cầu xin ly hôn anh Nguyễn Đại S, quá trình giải quyết anh S có ý kiến không đồng ý ly hôn và tranh chấp về giao quyền nuôi dưỡng con chung, nên xác định đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), trong đó chị L là nguyên đơn, anh S là bị đơn trong vụ án. Bị đơn (anh Nguyễn Đại S) được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: chị L và anh S chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng đến năm 2002 mới thực hiện việc đăng ký kết hôn và được UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 81 ngày 11/9/2002. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số: 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số: 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa hai người là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ từ thời điểm bắt đầu sống chung là ngày 24/10/1998.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L nhận thấy: chị L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến chị yêu cầu ly hôn là do anh S thường xuyên ăn nhậu, đánh đập, chửi bới, xúc phạm chị và trong thời gian chị đi xuất khẩu lao động thì anh S cũng đã sống chung với người phụ nữ khác; còn anh S cho rằng vợ chồng mâu thuẫn xuất phát từ việc sức khỏe anh giảm sút,không làm được nhiều việc như trước đó nên chị L nói với mọi người là anh nhậu nhẹt, bài bạc, dẫn đến tình cảm vợ chồng sứt mẽ. Xét thấy: tuy hai đương sự trình bày không thống nhất về mâu thuẫn vợ chồng nhưng qua đó đã cho thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh S là có thật; hai người không có sự cảm thông, chia sẻ, giúp đỡ và không chung sống với nhau là vi phạm quy định về tình nghĩa vợ chồng theo Điều 19 Luật HN&GĐ. Ngoài ra, anh S trình bày là muốn có thời gian suy nghĩ về việc ly hôn nhưng khi Tòa án tiến hành phiên họp để hòa giải thì anh S lại vắng mặt không có lý do, điều này một phần thể hiện anh S không có mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng; bản thân anh S cũng cảm thấy cuộc sống chung không hạnh phúc đã khiến anh mệt mỏi. Từ những nhận định trên cho thấy mâu thuẫn vợ chồng chị L và anh S đã trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị L là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: tại phiên tòa chị L yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu Nguyễn Thanh X cho anh S tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy: trong thời gian chị L đi xuất khẩu lao động thì việc chăm sóc cháu X do anh S và gia đình bên nội thực hiện và hiện nay cháu X vẫn sống cùng anh S cháu X cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với cha; đồng thời, tại biên bản đối chất ngày 18/7/2018 anh S cũng nêu ý kiến là phải tôn trọng và thực hiện theo nguyện vọng của cháu X. Do đó, HĐXX quyết định giao cháu X cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Về cấp dưỡng: trong quá trình giải quyết vụ án anh S có đề ra yêu cầu đó là người không trực tiếp nuôi con phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng lại không đưa ra một mức cụ thể. Tại phiên tòa chị L có ý kiến tự nguyện cấp dưỡng cho cháu X hàng tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu trưởng thành và đề nghị HĐXX ghi nhận nội dung này. Do đó cần ghi nhận nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu X đối với chị L.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: do không ai có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: chị Vòng Chôi L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận. Riêng đề nghị áp dụng pháp luật về hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án là không phù hợp nên không chấp nhận, bởi lẽ: thời điểm chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về quyền nuôi con là vào năm 2018, thời điểm mà Luật HN&GĐ năm 2014 đã có hiệu lực; trong vụ án này không có ai yêu cầu giải quyết về vấn đề tài sản chung; do đó các căn cứ để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân, về quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con phải áp dụng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của BLTTDS; Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GĐ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho chị Vòng Chôi L được ly hôn anh Nguyễn Đại S.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh X, sinh ngày 23/02/2009 cho anh Nguyễn Đại S trực tiếp nuôi dưỡng;

Hàng tháng chị Vòng Chôi L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu X số tiền là 1.000.000 *(Một triệu)* đồng. Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo theo quy định tại Điều 118 của Luật HN&GĐ.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản nghĩa vụ là tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: chị Vòng Chôi L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị L đã nộp tại biên lai thu tiền số 004370 ngày 18/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM; chị L còn phải nộp thêm 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; riêng bị đơn vắng mặt thời hạn 15 ngày kháng cáo được tính từ ngày nhận tống đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật tố tụng./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)
Hà Thế Nam